

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

- Sứ mạng: Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn hóa nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ, là một trong các cơ sở giáo dục đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng và là một trong 03 trường đại học chuyên ngữ của cả nước. Trường tự hào là một trong 09 trường đại học đầu tiên trên cả nước hoàn thành kiểm định, được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT năm 2016 và được Bộ GD&ĐT, Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 chọn là một trong 05 Trung tâm Ngoại ngữ khu vực với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, khảo sát năng lực ngoại ngữ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Mã trường: DDF

3. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;
Điện thoại: 02363.699324

- Cơ sở 2: 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng;
Điện thoại: 02363.834285

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ufl.udn.vn>

5. Địa chỉ mạng xã hội của trường: <https://.facebook.com/fanpage.ud.ufls>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236.3699335

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

<http://bacongkhai.ufl.udn.vn/bacongkhai/vie/bacongkhai/-bieu-18-cong-khai-chat-luong-dao-tao-thuc-te.html>

(Bảng thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2021)

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp (Năm 2021)	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm (Năm 2020)
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105	79	38	92,86
Sư phạm Tiếng Pháp	Đại học	35	22	13	100,00

Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Đại học	35	29	27	88,24
Nhân văn					
Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Đại học	0	0	0	0,00
Ngôn ngữ Anh	Đại học	1044	1054	265	92,61
Ngôn ngữ Nga	Đại học	70	77	36	100,00
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	70	85	55	94,12
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	140	145	130	91,25
Ngôn ngữ Nhật	Đại học	105	106	76	93,33
Ngôn ngữ Hàn Quốc	Đại học	105	104	82	97,78
Ngôn ngữ Thái Lan	Đại học	35	22	18	90,00
Khoa học xã hội và hành vi					
Quốc tế học	Đại học	130	141	95	83,33
Đông phương học	Đại học	80	61	43	90,00

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

<http://tuyensinh.ufl.udn.vn/vie/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia):

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	PT xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I							
- Sư phạm tiếng Anh <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i>	Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021	45	45	26.40	45	46	27.45
- Sư phạm tiếng Pháp <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Pháp</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		20	15	17.72	20	23	21.00
- Sư phạm tiếng Trung <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		20	21	24.15	20	19	25.60
Nhóm ngành VII							
- Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i>	Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2021	639	784	23.64	604	636	25.58
- Ngôn ngữ Nga <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nga</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		80	53	15.03	80	88	18.58
- Ngôn ngữ Pháp <i>Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Văn, Pháp</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh</i> <i>Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh</i>		90	91	20.05	90	108	22.34

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	PT xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Ngôn ngữ Trung Quốc Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		140	157	24.53	140	147	25.83
- Ngôn ngữ Nhật Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật		75	102	24.03	75	76	25.50
- Ngôn ngữ Hàn Quốc Tổ hợp 1: Toán, văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh		75	100	25.41	75	76	26.55
- Quốc tế học Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Anh Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		96	102	21.76	96	100	24.00
- Đông phương học Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		70	68	21.58	40	54	23.91
- Ngôn ngữ Thái Lan Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Văn, Địa lý, Anh Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		30	29	22.41	30	39	22.51
- Ngôn ngữ Anh CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh		300	343	22.05	330	330	24.44
- Quốc tế học CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Lịch sử, Anh Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		30	23	21.04	30	29	23.44
- Đông phương học CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		0	0	0	30	26	21.68
- Ngôn ngữ Trung Quốc CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Trung Tổ hợp 3: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 4: Văn, KHXH, Anh		30	31	23.49	30	31	25.45

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển (năm tuyển sinh -1)	PT xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- Ngôn ngữ Nhật CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, Văn, Nhật		30	28	23.88	30	31	24.8
- Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC Tổ hợp 1: Toán, Văn, Anh Tổ hợp 2: Toán, KHXH, Anh Tổ hợp 3: Văn, KHXH, Anh		30	31	24.39	30	33	25.83
Tổng		1800	2023		1800	1892	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

<http://tuyensinh.ufl.udn.vn/vie/gioi-thieu/gioi-thieu/gioi-thieu-ve-truong.html>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	709/QĐ-TTg	26/08/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2021
2	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	709/QĐ-TTg	26/08/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2021
3	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	709/QĐ-TTg	26/08/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2021
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1131/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/05/1998	Bộ GD&ĐT	1998	2021
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD&ĐT	2000	2021
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD&ĐT	2000	2021
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	5764/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	13/12/1999	Bộ GD&ĐT	2000	2021
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/02/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2021
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	28/01/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2021
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	2073/ĐT	11/11/2005	ĐHĐN	2006	2021
11	Quốc tế học	7310601	2073/ĐT	11/11/2005	ĐHĐN	2006	2021
12	Đông phương học	7310608	1427/QĐ-ĐHĐN-ĐT	25/03/2013	ĐHĐN	2013	2021
13	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	7220101	2073/ĐT	11/11/2005	ĐHĐN	2006	2021

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng: <http://bacongkhai.ufl.udn.vn/bacongkhai/vie/>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Nhân văn			
1.1.1	Ngôn ngữ Anh	9220201	Nhân văn	11
2	Thạc sĩ			
2.1	Nhân văn			
2.1.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	71
2.1.2	Ngôn ngữ Pháp	8220203	Nhân văn	5
2.1.3	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	6022024		28
2.2	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
2.1.4	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	77
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.1.1	Lĩnh vực ...			
3.1.1.1.1	Ngành...			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
3.1.2.1.1	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	175
3.1.2.1.2	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	61
3.1.2.1.3	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	81
3.1.2.2	Nhân văn			
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	3555
3.1.2.2.2	Ngôn ngữ Nga	7220202	Nhân văn	179
3.1.2.2.3	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	297
3.1.2.2.4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	646
3.1.2.2.5	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	415
3.1.2.2.6	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	451
3.1.2.2.7	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	Nhân văn	110

3.1.2.2.8	<i>Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam</i>	7220101	Nhân văn	10
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.3.1	<i>Quốc tế học</i>	7310601	Khoa học xã hội và hành vi	450
3.1.2.3.2	<i>Đông phương học</i>	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	267
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.2.1	Lĩnh vực...			
3.2.1.1	Ngành...			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Lĩnh vực...			
3.3.1.1	Ngành....			
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.4.1	Lĩnh vực...			
3.4.1.1	Ngành....			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	Lĩnh vực...			
4.1.1.1	Ngành...			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.2.1	Lĩnh vực...			
4.2.1.1	Ngành....			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			
4.3.1.1	<i>Ngành sư phạm tiếng Anh</i>		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	6
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4.2.1	Nhân văn			
4.2.1.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	331
4.2.1.2	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	29
4.2.1.3	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	27
5	Từ xa			
5.1	Lĩnh vực...			
5.1.1	Ngành...			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			

6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			
6.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng			
7.3	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 17,08 ha
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 2,8 m²/sinh viên
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	87	11.012,0
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	651,4
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	1.116,0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	8	976,0
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	70	7.500,0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	139,0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	630,0
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	630,0
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18	9255,0
	Tổng	106	20.897,4

10.2.2. Các thông tin khác

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành Tin	9 phòng máy tính	I, VII

	học	8 phòng nghe, đọc	
2.	Phòng thực nghiệm văn hóa và ngôn ngữ	5 phòng (Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước Nga, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc)	I, VII

- *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

Cơ sở dữ liệu dùng chung kết nối Trung tâm học liệu – Đại học Đà Nẵng

+ Cơ sở dữ liệu PROQUEST CENTRAL

+ Cơ sở dữ liệu HINARI

+ Cơ sở dữ liệu KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ của cục Thông Tin Khoa Học và Công nghệ Quốc Gia

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	6.769 đầu sách; 18.082 bản sách
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	13.630 đầu sách, 33.966 bản sách

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian (Xem Phụ lục 1)

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. (Xem Phụ lục 2)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://tuyensinh.ufl.udn.vn/vie/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Nhà trường quy định;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường thực hiện các biện

pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong nước và ngoài nước

1.3. Phương thức tuyển sinh : Xét tuyển

1.3.1. Phương thức 1: **Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (Mã xét tuyển: 301)**

Tuyển thẳng theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT. Chi tiết xem tại Mục 1.8 của Đề án này.

1.3.2. Phương thức 2 : **Xét tuyển theo đề án của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng (Mã xét tuyển: 303)**

Xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo của trường. Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), ngoài các điều kiện nêu bên dưới, thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh 2022, cụ thể là : thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi. Đối với các ngành ngoài sư phạm, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định bên dưới.

Môn ngoại ngữ dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) ghi trong học bạ.

Trong trường hợp nhiều thí sinh cùng thỏa điều kiện và vượt chỉ tiêu đã công bố thì sử dụng tiêu chí để xét tuyển theo thứ tự như sau: **(1) thứ tự các Nhóm, (2) điểm trung bình HK1 năm lớp 12 + điểm ưu tiên (nếu có)**. Điểm ưu tiên được xác định theo quy định hiện hành và được quy đổi theo thang điểm 10.

a. Nhóm 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT tham gia các vòng thi tuần trở lên trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên đài truyền hình Việt Nam (VTV) các năm 2020, 2021 và 2022.

b. Nhóm 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2020, 2021, 2022 cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

c. Nhóm 3: Thí sinh là người Việt Nam đã có bằng tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam và có điểm trung bình chung các học kỳ cấp THPT (trừ học kỳ cuối của năm học cuối cấp THPT) từ 75% trở lên quy đổi theo thang điểm 10. Trường hợp không có điểm trung bình các học kỳ, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xem xét, quyết định.

d. Nhóm 4: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế thỏa mãn điều kiện sau đây:

Ngành dự tuyển	Điều kiện (có 1 trong các chứng chỉ)
Sư phạm tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	- VSTEP 7.0 điểm trở lên - IELTS 6.0 điểm trở lên - TOEFL iBT 60 điểm trở lên - Cambridge test (FCE) 170 điểm trở lên
Sư phạm tiếng Pháp Ngôn ngữ Pháp	- DELF B1 trở lên - TCF 300 điểm trở lên
Sư phạm tiếng Trung Quốc Ngôn ngữ Trung Quốc	- HSK cấp độ 3 trở lên - TOCFL cấp độ 3 trở lên
Ngôn ngữ Nhật	- JLPT cấp độ N3 trở lên
Các ngành còn lại trong tổ hợp xét tuyển có	- VSTEP 6.0 điểm trở lên

môn Tiếng Anh	<ul style="list-style-type: none"> - IELTS 5.5 điểm trở lên - TOEFL iBT 46 điểm trở lên - Cambridge test (FCE) 160 điểm trở lên
---------------	--

- Các điều kiện ở bảng trên được áp dụng cho các chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao.

- Đối với các ngành ngoài sư phạm, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau : điểm từng môn còn lại (không phải là môn Ngoại ngữ) trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (xem chi tiết tại Mục 1.6) từ 6.00 điểm trở lên.

- Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển (xem Mục 1.6) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ sẽ được chấp nhận thay thế môn ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp xét tuyển có môn ngoại ngữ đó.

- Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ có thời hạn 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ. Nếu chứng chỉ không ghi ngày cấp thì thời hạn 02 năm kể từ ngày thi.

- Đối với chứng chỉ VSTEP, chỉ chấp nhận kết quả từ kỳ thi do Trường Đại học Ngoại ngữ

- Đại học Đà Nẵng tổ chức.

e. Nhóm 5 : Thí sinh đã tốt nghiệp THPT các năm 2020, 2021, 2022 đạt Học sinh giỏi liên tục các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào điểm học bạ (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2020, 2021, 2022) (Mã xét tuyển: 200)

- Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm của tổ hợp ba môn xét tuyển (xem Mục 1.6) theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) cộng điểm ưu tiên (nếu có).

- Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển (xem Mục 1.6) là trung bình cộng của điểm trung bình môn học năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12, làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- Môn ngoại ngữ dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) ghi trong học bạ.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào :

+ Đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc) : học lực lớp 12 xếp loại Giỏi.

+ Đối với các ngành ngoài sư phạm : Tổng điểm 3 môn (không nhân hệ số) trong tổ hợp xét tuyển từ **18,00** điểm trở lên.

- Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả kiểm tra trình độ năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2022 (dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2020, 2021, 2022) (Mã xét tuyển: 402)

- Môn ngoại ngữ dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) ghi trong học bạ.

- Xét tuyển từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu các thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM đạt từ 600 điểm trở lên và điểm trung bình chung môn Ngoại ngữ năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 THPT đạt từ 6.5 trở lên. Điểm môn Ngoại ngữ lấy từ học bạ.

1.3.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022 (Mã xét tuyển: 100)

- Điểm xét tuyển dựa trên tổng điểm thi của tổ hợp ba môn xét tuyển (xem Mục 1.6) theo thang điểm 30 (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) của kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 cộng điểm ưu tiên (nếu có).

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022 theo quy định hiện hành và được công bố sau khi có kết quả kỳ thi.

- Đối với các ngành có cùng môn Ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển, tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm : Ưu tiên môn Ngoại ngữ.

Để đảm bảo quyền lợi và tạo điều kiện thuận lợi cho những thí sinh thuộc diện đặc cách xét công nhận tốt nghiệp do không thể tham dự đợt thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (danh sách thí sinh thuộc diện đặc cách tốt nghiệp năm 2022 do Bộ GD&ĐT công bố), trường hợp thí sinh thuộc diện xét tốt nghiệp đặc cách năm 2022 đã đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022, thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển bổ sung theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của Nhà trường.

Thời gian đăng ký bổ sung cho những thí sinh thuộc đối tượng này theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

Hình thức đăng ký: theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

1.3.6. Xét tuyển chuyên ngành : Sau khi có kết quả trúng tuyển vào trường, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển chuyên ngành đối với một số ngành theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu chuyên ngành. Thông báo chi tiết sẽ được đăng tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo PT khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh	23	22	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh						
2	Đại học	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	10	10	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2	Tiếng Pháp	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
3	Đại học	7140234	Sư phạm tiếng Trung	10	10	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
4	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	302	302	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
5	Đại học	7220202	Ngôn ngữ Nga	40	40	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2	Tiếng Nga	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh

										Anh*2		Anh*2	
6	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp	45	45	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2	Tiếng Pháp	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
7	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	71	69	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
8	Đại học	7220209	Ngôn ngữ Nhật	38	37	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	Tiếng Nhật				
9	Đại học	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	38	37	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2	Tiếng Hàn	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
10	Đại học	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
11	Đại học	7310601	Quốc tế học	48	48	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
12	Đại học	7310608	Đông phương học	20	20	Ngữ văn + Toán + Tiếng	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng	Tiếng Nhật	Toán + Khoa học xã hội +	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội +	Tiếng Anh

						Anh*2		Nhật*2		Tiếng Anh*2		Tiếng Anh*2	
13	Đại học	7220201 CLC	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	165	165	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
14	Đại học	7310601 CLC	Quốc tế học (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
15	Đại học	7310608 CLC	Đông phương học (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	Tiếng Nhật	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
16	Đại học	7220209 CLC	Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	Tiếng Nhật				
17	Đại học	7220210 CLC	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2	Tiếng Hàn	Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh
18	Đại học	7220204 CLC	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chất lượng cao)	15	15	Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh	Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2	Tiếng Trung	Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	Tiếng Anh

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Phương thức 1: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.2.
- Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.3.
- Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.4.
- Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đã được miêu tả trong Mục 1.3.5.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã trường: **DDF**
- Chỉ tiêu (dự kiến) cho từng ngành và từng phương thức :

TT	Trình độ đào tạo	Mã ĐKXT	Tên ngành/Nhóm ngành	Tổng chỉ tiêu	Phương thức XT 1 (Tuyển thẳng)	Phương thức XT 2 (Đề án riêng)	Phương thức XT 3 (Học bạ)	Phương thức XT 4 (ĐGNL ĐHQG TpHCM)	Phương thức XT 5 (Thi TN THPT 2022)
1	ĐH	7140231	Sư phạm tiếng Anh	45	Không giới hạn chỉ tiêu nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành	9	11	0	25
2	ĐH	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	20		4	5	0	11
3	ĐH	7140234	Sư phạm tiếng Trung	20		4	5	0	11
4	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	604		121	151	30	302
			4.1. Tiếng Anh	362		73	91	18	180
			4.2. Tiếng Anh TM	41		8	10	2	21
			4.3. Tiếng Anh DL	81		16	20	4	41
			4.4. Tiếng Anh truyền thông	80		16	20	4	40
			4.5. Tiếng Anh thương mại điện tử	40		8	10	2	20
5	ĐH	7220202	Ngôn ngữ Nga	80		16	20	4	40
			5.1. Tiếng Nga	40		8	10	2	20
			5.2. Tiếng Nga DL	40		8	10	2	20
6	ĐH	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90		18	24	3	45
			6.1. Tiếng Pháp	30		6	8	1	15

			6.2. Tiếng Pháp DL	30		6	8	1	15
			6.3 Tiếng Pháp TTSK	30		6	8	1	15
7	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	140		27	36	6	71
			7.1. Tiếng Trung	70		13	18	2	35
			7.2. Tiếng Trung TM	35		7	9	1	18
			7.3. Tiếng Trung DL	35		7	9	1	18
8	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật	75		15	19	3	38
			8.1. Tiếng Nhật	38		8	10	1	19
			8.2. Tiếng Nhật TM	37		7	9	2	19
9	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	75		15	19	3	38
10	ĐH	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	30		6	8	1	15
11	ĐH	7310601	Quốc tế học	96		19	24	5	48
12	ĐH	7310608	Đông phương học	40		8	10	2	20
13	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	330		66	83	16	165
			13.1. Tiếng Anh	180		36	45	9	90
			13.2. Tiếng Anh TM	120		24	30	6	60
			13.3. Tiếng Anh DL	30		6	8	1	15
14	ĐH	7310601	Quốc tế học (Chất lượng cao)	30		6	8	1	15
15	ĐH	7310608	Đông phương học (Chất lượng cao)	30		6	8	1	15
15	ĐH	7220209	Ngôn ngữ Nhật (Chất lượng cao)	30		6	8	1	15
16	ĐH	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (Chất lượng cao)	30		6	8	1	15
17	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chất lượng cao)	30		6	8	1	15
18	ĐH	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	5	Xét tuyển				

				1800		358	455	78	904
--	--	--	--	-------------	--	------------	------------	-----------	------------

** Lưu ý: Trong trường hợp có phương thức xét tuyển không tuyển đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ chuyển chỉ tiêu đó sang phương thức xét tuyển khác.*

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 2 (đề án riêng) và Phương thức 3 (học bạ)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Su phạm tiếng Anh	7140231	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1. D01	
2	Su phạm tiếng Pháp	7140233	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
3	Su phạm tiếng Trung Quốc	7140234	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2. D10 3. D15	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D10 4. D15	Bằng nhau
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D02 2. D10 3. D14	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D10	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			3. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	3. D15	
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D45 2B. D15	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D10	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D10 3. D14	Bằng nhau
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D10 4. D14	Bằng nhau
11	Quốc tế học	7310601	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D10 4. D14	Bằng nhau
12	Đông Phương học	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D09	Bằng nhau

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	3. D14 4. D10	
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO					
13	Ngôn ngữ Anh CLC	7220201 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D10 4. D15	Bằng nhau
14	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D45 2B. D15	Tổ hợp 1B và 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
15	Ngôn ngữ Nhật CLC	7220209 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D10	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D10 3. D14	Bằng nhau
17	Quốc tế học CLC	7310601 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D10 4. D14	Bằng nhau
18	Đông phương học CLC	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1A. D01	Bằng nhau

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 3 (học bạ)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
		CLC	1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2	1B. D06 2. D09 3. D14 4. D10	

- Tổ hợp môn xét tuyển theo Phương thức 5 (Thi tốt nghiệp THPT)

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2022)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Su phạm tiếng Anh	7140231	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2	1. D01	
2	Su phạm tiếng Pháp	7140233	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
3	Su phạm tiếng Trung Quốc	7140234	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D96 4. D78	Bằng nhau
5	Ngôn ngữ Nga	7220202	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D02 2. D96	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2022)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	3. D78	điểm 30
6	Ngôn ngữ Pháp	7220203	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D03 2. D96 3. D78	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
7	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D83 2B. D78	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
8	Ngôn ngữ Nhật	7220209	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	1A. D01 1B. D06	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
9	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B.DD2 2. D96 3. D78	Bằng nhau
10	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D15 3. D96 4. D78	Bằng nhau
11	Quốc tế học	7310601	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09	Bằng nhau

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2022)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	3. D96 4. D78	
12	Đông Phương học	7310608	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D96 3. D78	Bằng nhau
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO					
13	Ngôn ngữ Anh CLC	7220201 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. A01 3. D96 4. D78	Bằng nhau
14	Ngôn ngữ Trung Quốc CLC	7220204 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 2A. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Trung*2 2B. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D04 2A. D83 2B. D78	Tổ hợp 1B, 2A thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
15	Ngôn ngữ Nhật CLC	7220209 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2	1A. D01 1B. D06	Tổ hợp 1B thấp hơn 0,5 so với các tổ hợp còn lại sau khi quy về thang điểm 30
16	Ngôn ngữ Hàn Quốc CLC	7220210 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ Văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. DD2 2. D96 3. D78	Bằng nhau

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển dành cho Phương thức 5 (THPT 2022)	Mã tổ hợp xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
17	Quốc tế học CLC	7310601 CLC	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 3. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 4. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1. D01 2. D09 3. D96 4. D78	Bằng nhau
18	Đông Phương học CLC	7310608 CLC	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 2. Toán + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2 3. Ngữ văn + Khoa học xã hội + Tiếng Anh*2	1A. D01 1B. D06 2. D96 3. D78	Bằng nhau

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phương thức 2: Từ ngày 10/5/2022 đến 15/6/2022
- Phương thức 3: Từ ngày 10/5/2022 đến 15/6/2022
- Phương thức 4: Từ ngày 10/5/2022 đến 15/6/2022
- Phương thức 5: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Phương thức 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
 - Phương thức 2: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>.
 - Phương thức 3: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: <http://ts.udn.vn>.
 - Phương thức 4: Đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng: <http://ts.udn.vn>.
 - Phương thức 5: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- 1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và vào theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải (hoặc điểm trung bình 3 năm học trung học phổ thông (THPT), hoặc tương đương) từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình năm học lớp 12. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển nằm trong chỉ tiêu được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2022 của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

Lệ phí xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Đại học Đà Nẵng

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng với các ngành đào tạo được quy định bên dưới. Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), ngoài các điều kiện nêu bên dưới, thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể là : thí sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi.

1.8.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình.

1.8.1.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
1	Địa lý	Quốc tế học	7310601	Không giới hạn nhưng
		Đông phương học	7310608	

		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
2	Lịch sử	Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
2	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231	
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201	
		Ngôn ngữ Anh CLC (*)	7220201 CLC	
		Quốc tế học	7310601	
		Quốc tế học CLC	7310601 CLC	
		Đông phương học	7310608	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
3	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202	
4	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204	
		Ngôn ngữ Trung Quốc CLC (*)	7220204 CLC	
		Đông phương học	7310608	
		Đông phương học CLC	7310608 CLC	
5	Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp (*)	7140233	
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203	

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;

- Các ngành còn lại là ngành gần.

1.8.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hiệu trưởng của Trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo

quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại Mục 1.8.1.2 nếu không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT. Thang điểm xét tuyển là 30, trong trường hợp thang điểm khác sẽ quy đổi phù hợp về thang 30.

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG cấp quốc gia, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

1.8.3. Chính sách ưu tiên: các chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển:

- Phương thức 1: Miễn phí
- Phương thức 2: Miễn phí
- Phương thức 3: 25.000 đồng / nguyện vọng
- Phương thức 4: 25.000 đồng / nguyện vọng
- Phương thức 5: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 679/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2022 và Quyết định số 1408/QĐ-ĐHĐN ngày 26/4/2022 của của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2022).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

1.10.1. Học phí của chương trình đại trà:

Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng mức học phí theo quy định hiện hành - Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 (Nghị định 81/2021/NĐ-CP).

- Mức học phí năm học 2022-2023:
 - + Khối ngành I: 364.400 đồng/tín chỉ
 - + Khối ngành VII: 349.600 đồng/tín chỉ
- Lộ trình học phí bình quân 4 năm học:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Khối ngành I	12.500.000	14.100.000	15.900.000	17.900.000
2	Khối ngành VII	12.000.000	15.000.000	16.900.000	19.100.000

1.10.2. Học phí của chương trình chất lượng cao:

Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng mức học phí theo quy định hiện hành - Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và các đề án tổ chức đào tạo đã được phê duyệt.

- Mức học phí năm học 2022-2023: 852.000 đồng/tín chỉ.
- Lộ trình học phí bình quân 4 năm học:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Khối ngành VII	30.000.000	37.500.000	42.250.000	47.750.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục & Đào tạo và kế hoạch của Đại học Đà Nẵng.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.12.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2022

Địa chỉ website của trường: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>

Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Văn Long	Phó Hiệu trưởng	0905397397	nvlong@ufl.udn.vn
2	Nguyễn Hữu Bình	Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905148932	nhbinh@ufl.udn.vn
3	Nguyễn Phan Phương Thảo	Phó Trưởng phòng Phòng Đào tạo	0905085495	nppthao@ufl.udn.vn
4	Nguyễn Đình Duy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0905838022	ndduy@ufl.udn.vn
5	Nguyễn Duy Thọ	Chuyên viên Phòng Đào tạo	0935555277	ndtho@ufl.udn.vn

1.12.2. Các ưu thế về đào tạo

+ Học cùng lúc hai chương trình : Sinh viên đủ điều kiện có thể đăng ký học cùng lúc 02 ngành khác nhau trong Trường hoặc tại các trường thành viên thuộc Đại học Đà Nẵng, tốt nghiệp 2 bằng đại học chính quy.

+ Chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế: Sinh viên có thể tham gia học để được cấp các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tiếng Anh, Pháp, Nga, Trung, Nhật, Hàn tại Trung tâm Ngoại ngữ của Trường.

+ Liên kết đào tạo, thực tập trong và ngoài nước : Hằng năm, Trường thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên theo hình thức chuyển đổi tín chỉ: học tập 1-2 học kỳ tại các trường Đại học tại Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Châu Âu theo các chương trình trao đổi song phương của Trường, các dự án trao đổi sinh viên của Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; thực tập ngôn ngữ và sự phạm trong thời gian 1-3 tháng ở các trường đại học đối tác tại Thái Lan, Trung Quốc, Lào. Ngoài ra sinh viên có cơ hội tham gia các hoạt động cùng với các sinh viên quốc tế trong các chương trình giao lưu được tổ chức tại Trường và các trường đối tác.

+ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga có thể nhận học bổng đi học tại Nga 1 - 5 năm; ngành Ngôn ngữ Nhật, Hàn Quốc hằng năm có thể nhận học bổng đi học tại Nhật Bản, Hàn Quốc trong thời gian 1 đến 2 năm.

+ Trường tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn để cấp chứng chỉ tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Anh và tiếng Việt cho người nước ngoài.

1.12.3. Các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên

a) Được hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116: áp dụng đối với sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại Trường có đăng ký hưởng chế độ chính sách.

b) Miễn học phí: áp dụng với các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.
- Sinh viên hệ cử tuyển.
- Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.
- Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

c) Giảm 70% học phí: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Giảm 50% học phí: áp dụng đối với sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

đ) Trợ cấp xã hội: áp dụng đối với sinh viên đang học tại Trường thuộc các diện sau đây:

- Mức trợ cấp 140.000 đ/tháng: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao.
- Mức trợ cấp 100.000 đ/tháng: áp dụng đối với các đối tượng sau:
 - + Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.
 - + Sinh viên là người tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên.
 - + Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc diện xóa đói giảm nghèo.

e) Hỗ trợ chi phí học tập: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ. (Không áp dụng đối với sinh viên: cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, văn bằng hai và học đại học, cao đẳng sau khi hoàn thành chương trình dự bị). Mức hỗ trợ là 60% mức lương cơ sở, hỗ trợ 5 tháng/1 học kỳ.

1.12.4. Các loại học bổng khen thưởng, hỗ trợ sinh viên:

a) Học bổng khen thưởng tân sinh viên: Xét cấp cho tân sinh viên được xét tuyển thẳng và có điểm đầu vào tuyển sinh năm 2022 cao, cụ thể như sau:

a.1. Đối với chương trình đại trà:

Mức học bổng toàn phần bằng 100% học phí học kỳ I năm học 2022-2023 cho sinh viên được tuyển thẳng thuộc đối tượng nêu ở mục 1.8.1.1 hoặc 1.8.1.2, hoặc sinh viên xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022 có tổng điểm các môn thi THPT năm 2022 trong tổ hợp xét tuyển từ 27,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30, không cộng điểm ưu tiên). Số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của ngành tuyển sinh.

a.2. Đối với chương trình chất lượng cao:

Sinh viên được Trường xét cấp một trong các mức học bổng sau đây:

- Mức 1: học bổng toàn phần 100% học phí học kỳ I năm học 2022-2023 cho sinh viên được tuyển thẳng thuộc đối tượng nêu ở mục 1.8.1.1 hoặc 1.8.1.2, hoặc sinh viên xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022 có tổng điểm các môn thi THPT năm

2022 trong tổ hợp xét tuyển từ 27,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30, không cộng điểm ưu tiên). Số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của ngành tuyển sinh.

- Mức 2: học bổng bán phần 50% học phí học kỳ I năm học 2022-2023, số lượng sinh viên được hưởng: tối đa 5% tổng số sinh viên của ngành tuyển sinh theo thứ tự ưu tiên đối với:

+ Sinh viên đủ điều kiện nhận học bổng mức 1 nhưng không được nhận học bổng mức 1 (do số lượng vượt quá 5% số lượng sinh viên của ngành tuyển sinh).

+ Sinh viên có tổng điểm các môn thi THPT năm 2022 trong tổ hợp xét tuyển từ 25,00 điểm trở lên (theo thang điểm 30, không cộng điểm ưu tiên).

Trong trường hợp số lượng sinh viên đủ tiêu chuẩn nhận học bổng nhiều hơn số suất học bổng được quy định thì Hội đồng xét cấp học bổng của Trường sẽ áp dụng các tiêu chí phụ để xét. Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu không tiếp tục theo học tại Trường. Từ học kỳ tiếp theo, sinh viên sẽ được xét cấp học bổng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện tại Trường.

b) Học bổng khuyến khích học tập: Xét cấp mỗi học kỳ cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt, cụ thể như sau:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Khá	Bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành học mà sinh viên đó phải đóng tại Trường.	Đạt loại Khá trở lên.	Đạt loại Khá trở lên.
2	Giỏi	Bằng 120% mức học bổng loại Khá.	Đạt loại Giỏi trở lên.	Đạt loại Tốt trở lên.
3	Xuất sắc	Bằng 120% mức học bổng loại Giỏi.	Đạt loại Xuất sắc.	Đạt loại Xuất sắc.

c) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ: Xét cấp cho các sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí do các cá nhân/tổ chức tài trợ đề ra.

d) Học bổng trao đổi sinh viên học tập, thực tập, giao lưu tại nước ngoài: Xét cấp cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí của chương trình trao đổi sinh viên.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của trường: 101 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: chương trình đại trà 9,8 triệu/năm; chương trình chất lượng cao 24,5 triệu/năm

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với người có bằng CĐ; ĐH.

1.1. Đối tượng tuyển sinh : Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

1.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu VLVH (dự điển)	Số QĐ đào tạo bằng tốt nghiệp đại học thứ hai	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	269	746/ĐT	08/6/2004	ĐHĐN	2004
2	7220203	Ngôn ngữ Pháp	30				2010
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	51				2020
4	7220209	Ngôn ngữ Nhật	50	576/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	10/02/2003	Bộ GD&ĐT	
5	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	50	455/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	28/01/2005	GD&ĐT	

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT :

- Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ đại học văn bằng 1 theo thang điểm 4 từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp điểm trung bình chung học tập của thí sinh theo thang điểm khác thang điểm 4 thì sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có kết quả điểm xét tuyển như nhau, xét tuyển theo điểm môn Ngoại ngữ lớp 12 (theo học bạ).

- Thỏa mãn các điều kiện khác theo TT08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

• Nguyên tắc xét tuyển:

+ Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQĐN xét tuyển theo ngành, xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học theo thang điểm 4, không phân biệt loại hình đào tạo, ngành đào tạo

Điểm xét tuyển = *Điểm trung bình tích lũy toàn khóa bậc đại học theo thang điểm 4, không phân biệt loại hình đào tạo, ngành đào tạo* + *Điểm ưu tiên*

+ Trường hợp nhiều thí sinh có kết quả điểm xét tuyển như nhau, Nhà trường xét tuyển theo điểm môn Ngoại ngữ lớp 12 (theo học bạ).

+ Trường hợp điểm trung bình chung học tập của thí sinh theo thang điểm khác thang điểm 4 thì sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4
1	Từ 9,00 đến 10,0	4,00

2	Từ 8,00 đến cận 9,00	3,50
3	Từ 7,00 đến cận 8,00	3,00
4	Từ 6,00 đến cận 7,00	2,50
5	Từ 5,00 đến cận 6,00	2,00
6	Dưới 5,00	Không xét

+ Các trường hợp thang điểm khác với thang điểm trên, việc quy đổi tương đương sang thang điểm 4 sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.7.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

01. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHNN)
02. Bản sao hợp lệ bằng, bảng điểm đại học
03. Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
04. Bản sao giấy khai sinh
05. Bản sao chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân
06. Lệ phí đăng ký xét tuyển

1.7.2. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)
- Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQĐN
Số 131 Lương Nhữ Hộc, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Số điện thoại: 02363.699.321

1.8. Chính sách ưu tiên

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng mức học phí theo quy định hiện hành - Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

2. Mức học phí năm học 2022-2023: 416.600 đồng/tín chỉ
3. Lộ trình học phí bình quân 3 năm học:

DVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Khối ngành VII	18.000.000	22.500.000	25.350.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)...

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng hình thức vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên.

2.1. Đối tượng tuyển sinh : Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng (ngành đúng, ngành gần và ngành phù hợp theo quy định của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)

2.2. Phạm vi tuyển sinh : Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển) : Xét tuyển

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7140231	Sư phạm tiếng Anh	41	18/2017/QĐ-TTg	31/5/2017	Chính phủ	2003
2	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	18/2017/QĐ-TTg	31/5/2017	Chính phủ	

2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT :*

- Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng theo thang điểm 4 từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp điểm trung bình chung học tập của thí sinh theo thang điểm khác thang điểm 4 thì sẽ được qui đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có kết quả điểm xét tuyển như nhau, xét tuyển theo điểm môn Ngoại ngữ lớp 12 (theo học bạ).

- Thỏa mãn các điều kiện khác theo TT08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

2.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:*

2.7.1. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*

01. Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu ĐHNN)
02. Bản sao hợp lệ kết quả học tập, bằng tốt nghiệp Cao đẳng
03. Minh chứng hợp lệ để hưởng các chính sách ưu tiên
04. Bản sao giấy khai sinh
05. Bản sao chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân
06. Lệ phí đăng ký xét tuyển

2.7.2. *Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ*

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)
- Địa điểm nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQĐN
Số 131 Lương Nhữ Hộc, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Số điện thoại: 02363.699.321

2.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển : 300.000 đồng/hồ sơ*

2.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Trường Đại học Ngoại ngữ đang áp dụng mức học phí theo quy định hiện hành - Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

- Mức học phí năm học 2022-2023:
 - + Khối ngành I: 468.700 đồng/tín chỉ.
 - + Khối ngành VII: 450.000 đồng/tín chỉ
- Lộ trình học phí bình quân 2 năm học:

DVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024
1	Khối ngành I	18.750.000	21.150.000
2	Khối ngành VII	18.000.000	22.500.000

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Thời gian xét tuyển: 04 đợt/năm (Tháng 4, 7, 10, 12 hàng năm)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

Ngày tháng 5 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Hữu Bình

0905148932,

nhbinh@ufl.udn.vn

PHỤ LỤC 1

Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chủ ngành	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Trần Hữu Phúc	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
2	Huỳnh Ngọc Mai Kha	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu			7220201	Ngôn ngữ Anh	
3	Nguyễn Văn Long	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng			7220201	Ngôn ngữ Anh	
4	Đào Thị Thanh Phượng	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Pháp			7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	
5	Bùi Bá Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giao tiếp không chính thống			7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	
6	Bùi Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol			7220201	Ngôn ngữ Anh	
7	Lê Nguyễn Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh			7220201	Ngôn ngữ Anh	
8	Võ Thị Kim Anh	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai			7220201	Ngôn ngữ Anh	
9	Võ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol			7220201	Ngôn ngữ Anh	
10	Lê Thị Xuân Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Tesol			7220201	Ngôn ngữ Anh	

11	Phan Thị Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
12	Võ Thanh Sơn Ca	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Công nghệ				7220201	Ngôn ngữ Anh
13	Nguyễn Thị Nhi Châu	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển				7220201	Ngôn ngữ Anh
14	Lâm Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
15	Nguyễn Hà Trúc Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh cho người sử dụng ngôn ngữ khác				7220201	Ngôn ngữ Anh
16	Phan Thị Linh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
17	Đặng Thị Phương Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
18	Đỗ Uyên Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
19	Hồ Quảng Hà	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
20	Lê Thị Bích Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
21	Nguyễn Khoa Diệu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp tiếng Anh Việt Nam				7220201	Ngôn ngữ Anh
22	Nguyễn Dương Nguyên Hào	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
23	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	Phó sư Giáo	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh
24	Phan Văn Hòa	Nam	Phó sư Giáo	Tiến sĩ	Ngữ văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
25	Ngũ Thiện Hùng	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn				7220209	Ngôn ngữ Nhật
26	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và dịch thuật				7220201	Ngôn ngữ Anh

27	Trần Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
28	Nguyễn Thị Huỳnh Lộc	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
29	Nguyễn Ngọc Nhật Minh	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
30	Phan Ngọc Hà My	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác				7220201	Ngôn ngữ Anh
31	Thiều Hoàng Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
32	Nguyễn Hoàng Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
33	Nguyễn Thanh Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quốc tế học				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
34	Huỳnh Thị Thu Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7310608	Đông phương học
35	Hồ Thị Thục Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
36	Hồ Thị Kiều Oanh	Nữ	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
37	Nguyễn Hồng Nam Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và Giảng dạy Tiếng Anh người phi bản ngữ				7220201	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
38	Nguyễn Lê An Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
39	Phạm Đỗ Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
40	Vũ Thị Châu Sa	Nữ		Thạc sĩ	Tesol-NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
41	Phạm Thị Tài	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

42	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
43	Thái Lê Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
44	Trần Mai Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục (Giảng dạy và Học tập)				7220209	Ngôn ngữ Nhật
45	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
46	Võ Thị Ngọc Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
47	Huỳnh Lan Thi	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
48	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục - Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
49	Trần Quỳnh Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
50	Nguyễn Cung Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
51	Huỳnh Thị Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc tế				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
52	Ngô Thị Hiền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
53	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	PP giảng dạy phân kỳ				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
54	Tăng Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
55	Ngô Hoàng Khả Trí	Nam		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
56	Đinh Thị Hoàng Triều	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
57	Nguyễn Dương Nguyên Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

58	Phan Xuân Trinh	Phạm Nữ		Thạc sĩ	Khu vực học				7220201	Đông phương học
59	Lê Quang Phúc	Nam		Thạc sĩ	Quan hệ Công chúng và Quảng bá				7220201	Ngôn ngữ Anh
60	Nguyễn Thùy Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
61	Tăng Kim Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
62	Tăng Thị Hà Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
63	Đỗ Thị Duy An	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
64	Lê Văn Bá	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
65	Nguyễn Thị Hoàng Báu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
66	Trần Thị Quỳnh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Qly dự án và kỹ thuật KD				7310608	Ngôn ngữ Thái Lan
67	Phạm Thị Ca Dao	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
68	Trần Hữu Ngô Duy	Nam		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
69	Nguyễn Cẩm Hà	Thị Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
70	Nguyễn Châu Hà	Thị Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
71	Hoàng Thùy Hân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế				7220214	Ngôn ngữ Anh
72	Nguyễn Hằng	Thu Nữ		Thạc sĩ	NN học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
73	Trần Thị Phước Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
74	Trần Thị Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan

	Hiền				dụng					
75	Lê Xuân Việt Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
76	Nguyễn Thị Diệu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
77	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7310608	Đông phương học
78	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
79	Hồ Thị Yến Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
80	Đinh Thanh Liêm	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
81	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tiền tệ				7310608	Ngôn ngữ Anh
82	Đoàn Thanh Xuân Loan	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh và Ngôn ngữ học ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
83	Vương Bảo Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy theo phương pháp phân kỳ				7220201	Ngôn ngữ Anh
84	Hồ Lê Minh Nghi	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
85	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
86	Lê Thị Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
87	Nguyễn Trần Uyên Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu giáo dục				7220203	Ngôn ngữ Pháp
88	Phạm Thị Quỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
89	Trần Thị Thùy Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh

90	Lò Văn Páng	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục (Tiếng Anh)				7220201	Ngôn ngữ Anh
91	Tôn Nữ Xuân Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
92	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Quản lý giáo dục				7220201	Ngôn ngữ Anh
93	Trần Thị Túy Phượng	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
94	Trần Nữ Thảo Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
95	Lê Thị Thu Suong	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
96	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
97	Trần Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Khoa học xã hội				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
98	Lê Tấn Thi	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn				7220201	Ngôn ngữ Anh
99	Hồ Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
100	Võ Nguyễn Thủy Trang	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
101	Dương Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
102	Trương Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
103	Trần Vũ Mai Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7310608	Đông phương học
104	Lê Thị Hải Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
105	Lê Thị Kim Yên	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh cho người phi bản ngữ				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

10 6	Trương Thị Bé	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn				7220202	Ngôn ngữ Nga
10 7	Nguyễn Ngọc Chinh	Nam	Phó sư	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
10 8	Dương Quốc Cường	Nam	Phó sư	Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
10 9	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 0	Nguyễn Văn Hiện	Nam			Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 1	Bùi Hoàng Ngọc Linh	Nữ			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 2	Nguyễn Thị Trình Lương	Nữ			Tiến sĩ	Giáo pháp tiếng Nga			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 3	Lưu Thị Thùy Mỹ	Nữ			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 4	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ			Thạc sĩ	Khoa học xã hội & Nhân văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 5	Nguyễn Văn Thành	Nam			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 6	Lê Thu Thảo	Nữ			Thạc sĩ	Ngôn ngữ học			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 7	Trịnh Thị Tĩnh	Nữ			Thạc sĩ	Tiếng Nga và văn học			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 8	Nguyễn Huyền Nam Trân	Nữ			Thạc sĩ	Ngữ Văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
11 9	Phạm Thị Huyền Trang	Nữ			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
12 0	Đào Ngọc Vinh	Nam			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga
12	Trần Thị Khánh	Nữ			Thạc sĩ	Ngữ văn			7220202	Ngôn ngữ Nga

1	Vy								
12 2	Trần Thị Lan Anh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn chương			7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
12 3	Đỗ Thị Quỳnh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
12 4	Khuông Diệu My	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa HQ			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
12 5	Hoàng Phan Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Hàn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
12 6	Nguyễn Thị Bình Sơn	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Hàn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
12 7	Nguyễn Thị Phương Thu	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Hàn			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
12 8	Phan Thị Thủy Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
12 9	Bùi Thị Hồng Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
13 0	Bùi Tố Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
13 1	Ngô Trần Việt Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
13 2	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
13 3	Nguyễn Ngọc Tuyên	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học tiếng Hán			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
13 4	Hoàng Thị Tố Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Hàn Quốc			7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
13 5	Nguyễn Thị Ngọc Liên	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu phương pháp giáo dục (Nhật)			7220209	Ngôn ngữ Nhật
13 6	Nguyễn Thị Sao Mai	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật Bản			7220209	Ngôn ngữ Nhật

13 7	Dương Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật				7220209	Ngôn ngữ Nhật
13 8	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
13 9	Phạm Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	NN và VH Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
14 0	Phạm Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7220209	Ngôn ngữ Nhật
14 1	Trần Ngô Nha Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Nhật				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
14 2	Dư Thoại Tú	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiếng Nhật				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
14 3	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản				7220209	Ngôn ngữ Nhật
14 4	Phan Trọng Bình	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Thái như 1 ngoại ngữ				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
14 5	Đặng Trần Anh Thư	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Thái Lan				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
14 6	Nguyễn Thị Như Ý	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Thái như 1 ngoại ngữ				7220209	Ngôn ngữ Thái Lan
14 7	Nguyễn Kiều Yến	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Thái				7220214	Ngôn ngữ Thái Lan
14 8	Lê Thị Trâm Anh	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Sư phạm Tiếng Pháp
14 9	Lê Thị Ngọc Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
15 0	Nguyễn Sỹ Phong	Nam		Thạc sĩ	Văn chương hiện đại				7220203	Ngôn ngữ Pháp
15 1	Hoàng Khánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
15	Đỗ Kim Thành	Nam		Tiến sĩ	Khoa học ngôn ngữ				7220203	Ngôn ngữ Pháp

2										
15 3	Trần Gia Nguyễn Thy	Nữ		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Ngôn ngữ Pháp
15 4	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ pháp				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
15 5	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục				7310608	Đông phương học
15 6	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu Trung Hoa				7310601	Quốc tế học
15 7	Tăng Duệ Âu	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh Quốc tế				7310601	Quốc tế học
15 8	Võ Hà Chi	Nữ		Thạc sĩ	Trung Quốc đại lục học				7310601	Quốc tế học
15 9	Nguyễn Võ Huyền Dung	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách hợp tác quốc tế				7310601	Quốc tế học
16 0	Võ Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương				7310601	Quốc tế học
16 1	Trần Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hợp tác & Phát triển quốc tế				7310601	Quốc tế học
16 2	Trịnh Thị Thái Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Nga				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
16 3	Phan Thị Kim	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
16 4	Lương Ánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Châu Á Thái Bình Dương học				7310601	Quốc tế học
16 5	Lê Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng/Quan hệ Quốc tế				7310601	Quốc tế học
16 6	Lê Thị Khánh Ly	Nữ		Đại học	Quốc tế học				7310601	Quốc tế học
16	Hoàng Lê Trà	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế				7310608	Đông phương học

7	My									
16 8	Hồ Vũ Khuê Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Châu Á Thái Bình Đương học				7310608	Đông phương học
16 9	Nguyễn Thị Thanh Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế				7310608	Đông phương học
17 0	Võ Hoàng Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng				7310608	Đông phương học
17 1	Trần Thị Ngọc Sương	Nữ		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và Quan hệ Quốc tế				7310608	Đông phương học
17 2	Lê Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
17 3	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học				7220209	Ngôn ngữ Nhật
17 4	Trần Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế				7310608	Đông phương học
17 5	Đỗ Khánh Y Thư	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
17 6	Phan Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
17 7	Lê Nguyễn Hải Vân	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí và Truyền thông				7310608	Đông phương học
17 8	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
17 9	Nguyễn Dương Nguyên Châu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
18 0	Lê Thị Giao Chi	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
18 1	Nguyễn Đoàn Thảo Chi	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
18	Nguyễn Đức	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục đại học				7220201	Ngôn ngữ Anh

2	Chỉnh									
18 3	Lê Thị Hoài Diễm	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220203	Ngôn ngữ Pháp
18 4	Nguyễn Bích Diệu	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh
18 5	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng				7220203	Ngôn ngữ Pháp
18 6	Dương Như Ngọc Hiếu	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và ứng dụng Ngôn ngữ học				7220201	Ngôn ngữ Anh
18 7	Nguyễn Thị Hồng Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
18 8	Trần Nguyễn Ngọc Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
18 9	Lưu Quý Khương	Nam	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn				7310601	Quốc tế học
19 0	Lê Hữu Bảo Nguyễn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục				7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
19 1	Trần Thị Thanh Nhã	Nữ		Thạc sĩ	PP Giảng dạy tiếng Anh				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
19 2	Trần Thị Ái Nhi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
19 3	Lê Thị Ngọc Phương	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Ứng dụng				7220201	Ngôn ngữ Anh
19 4	Nguyễn Đặng Nguyễn Phương	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
19 5	Đinh Thị Thu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh

19 6	Nguyễn Thị Phuong Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220209	Ngôn ngữ Nhật
19 7	Nguyễn Hữu Tâm Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp				7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
19 8	Đinh Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ văn hán tự				7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
19 9	Hà Nguyễn Bảo Tiên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
20 0	Nguyễn Phạm Thanh Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
20 1	Trương Hoài Uyên	Nữ		Thạc sĩ	NN Anh				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 2	Trần Lê Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7140231	Sư phạm Tiếng Anh
20 3	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 4	Phạm Lý Nhã Ca	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 5	Đoàn Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Hán cho người nước ngoài				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 6	Trần Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Phong tục dân tộc học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 7	Ngô Thị Lưu Hải	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 8	Phan Thị Phuong Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
20 9	Võ Thị Hà Liên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7220204	Sư phạm Tiếng Trung Quốc

21 0	Đỗ Thị Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy Tiếng Hán cho người nước ngoài				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 1	Hoàng Thị Thảo Miên	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học và nghệ thuật/Văn nghệ học				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 2	Nguyễn Ngọc Nam	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 3	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 4	Nguyễn Thị Trúc Phương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 5	Nguyễn Hồng Thanh	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn tự Hán				7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
21 6	Nguyễn Trúc Thuyên	Nữ		Tiến sĩ	So sánh văn học và văn học thế giới				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 7	Nguyễn Thị Minh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 8	Huỳnh Nguyễn Vĩnh Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
21 9	Nguyễn Thái Trung	Nam		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Pháp				7220203	Sư phạm Tiếng Pháp
22 0	Nguyễn Hữu Bình	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và Văn chương				7220203	Ngôn ngữ Pháp
22 1	Nguyễn Phan Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp Giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
22 2	Phạm Thị Tố Như	Nữ		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh

22 3	Nguyễn Văn Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
22 4	Nguyễn Hữu Anh Vương	Nam		Tiến sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai				7220201	Ngôn ngữ Anh
22 5	Nguyễn Hữu Quý	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục đại học				7220203	Ngôn ngữ Pháp
22 6	Lê Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Nga				7310601	Quốc tế học
22 7	Nguyễn Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tiếng Nga				7220202	Ngôn ngữ Nga
22 8	Nguyễn Bắc Nam	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
22 9	Hồ Lòng Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
23 0	Nguyễn Hữu Thanh Minh	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh				7220201	Ngôn ngữ Anh
23 1	Nguyễn Phúc Mộc Miên	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
23 2	Trần Ngọc Quyên Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý truyền thông				7220201	Ngôn ngữ Anh
23 3	Hồ Phạm Xuân Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tesol				7220201	Ngôn ngữ Anh
23 4	Lê Thị Yên Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc				7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc
23 5	Phạm Thị Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục phát triển con người				7220209	Ngôn ngữ Nhật
23 6	Hồ Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh				7220209	Ngôn ngữ Nhật

23 7	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý du lịch				7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
23 8	Nguyễn Hùng Vương	Nam		Tiến sĩ	Triết học				7310601	Quốc tế học

PHỤ LỤC 2

Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

T T	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Mã	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Elena Katyshevtseva	Nữ		PGS.T S	Lịch sử thế giới	Tiếng Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga		
2	Nakano Shinichiro	Na m		Tiến sĩ	Luật	Tiếng Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật Bản		
3	Trần Quang Hải	Na m		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
4	Ha Chae Hyun	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm tiếng Hàn	Tiếng Hàn	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
5	Tomas Jevsejevas	Na m		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học		
6	Trần Minh Tùng	Na m		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
7	Hồ Thị Ngân Điệp	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Pháp	Tiếng Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp		
8	Dương Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Pháp	Tiếng Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp		
9	Phan Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung	Tiếng Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		

10	Bùi Thị Minh Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	Tiếng Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
11	Nguyễn Tường Tâm	Nam		Thạc sĩ	Luật	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
12	Nguyễn Thị Lệ Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
13	Nguyễn Mạnh Hồng	Nam		Thạc sĩ	Sử học	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
14	Nguyễn Thị Phương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
15	Trần Thị Diệu Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
16	Nguyễn Phan Thúy Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Chính sách công về phát triển quốc tế	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
17	Đặng Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị đầu tư	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
18	Văn Công Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Báo chí	Tiếng Anh	7310601	Quốc tế học		
19	Võ Thị Thao Ly	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
20	Nguyễn Hoài Chân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
21	Nguyễn Anh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Đông Nam Á	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		
22	Tạ Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ đào tạo	Tiếng Pháp	7220201	Ngôn ngữ Pháp		